Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương
DN: C=VN, CN=Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương, L= Quận Hoàn Kiếm, ST= HÀ NỘI, UID= MST:0102995749
Reason: I agree to specified parts of this document
Location:
Date: 2026.11.06 11:08:27+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

Quỹ đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam
Được quản lý bởi
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Vietnam REIT Fund
Managed by
Techcom Capital JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2026
Hanoi, day 06 month 11 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QU KỸ THƯƠN

1. Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương ("TCC")/*Techcom Capital Joint Stock Company*
   - Tên Quỹ niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam ("TCREIT")/ *Techcom Vietnam REIT Fund ("TCREIT")*
   - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUCVREIT
   - Địa chỉ/ Address: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
   - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: https://www.techcomcapital.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information:*
   Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 10/2026/ *Report on investment activities for Month 10/2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 06/11/2026 tại đường dẫn: http://www.techcomcapital.com.vn/
   This information was published on the company's/fund's website on November 06, 2026 at: http://www.techcomcapital.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 10/2026/ Report on investment activities for Month 10/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer

PHỤ LỤC SỐ XXVI: Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán
APPENDIX XXVI: Report on investment activities of the fund/ securities investment company
(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN BẤT ĐỘNG SẢN
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 10/2026 (Oct 2026)

1. Tên quỹ đầu tư bất động sản: Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
   Fund name: Techcom Vietnam Reit Fund
2. Tên công ty quản lý quỹ: Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
   Management Fund Company name: Techcom Capital Joint Stock Company
3. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành
   Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
4. Ngày lập báo cáo: 04/11/2026
   Reporting Date: 04 Nov 2026

Đơn vị tính: VNĐ
Unit: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN
GENERAL REPORTING ON INVESTMENT ACTIVITIES OF THE FUND/SECURITIES INVESTMENT COMPANY

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN/ *ASSET REPORT*

STT No.	Tài sản *Assets*	Kỳ này 31/10/2026 This period 31/10/2026	Kỳ trước 30/09/2026 This period 30/09/2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**Tài sản** ***Assets***			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền *Cash at bank and cash equivalent*	10,835,724,757	10,964,501,540	212.15%
	Tiền, tương đương tiền *Cash, cash equivalent*			
	Tiền gửi ngân hàng *Cash in bank*	10,835,724,757	10,964,501,540	212.15%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) *Investments (in detail)*	34,468,623,000	34,703,089,400	54.39%
	Cổ phiếu niêm yết *Listed shares*	34,468,623,000	34,703,089,400	54.39%
	Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*			
	Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*			
	Quyền mua *Rights*			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư *Receivables from rental of investment property*			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận *Dividend and coupon receivables*			
I.5	Lãi được nhận *Interest receivables*			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết) *Receivables of real estate proceeds (in detail)*			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) *Receivables from investments sold but not yet settled (in detail)*			
I.8	Các khoản phải thu khác *Other receivables*			
I.9	Các tài sản khác *Other assets*			
I.10	Tổng tài sản *Total assets*	45,304,347,757	45,667,590,940	64.80%
II.	**Nợ** ***Liabilities***			

II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết) *Real estate trading payables (in details)*			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) *Securities trading payables (in details)*			
	Cổ phiếu niêm yết *Listed shares*			
	Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*			
II.3	Các khoản phải trả khác *Other payables*	138,616,993	159,460,033	92.39%
II.4	Tổng nợ *Total liabilities*	138,616,993	159,460,033	92.39%
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) *Total net assets value of Fund*	45,165,730,764	45,508,130,907	64.74%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành *Number of total outstanding fund certificates*	5,000,000	5,000,000	100.00%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ *Net asset value per unit certificate*	9,033.14	9,101.62	64.74%

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ *PROFIT AND LOSS REPORT*

STT No.	Chỉ tiêu *Indicators*	Kỳ này (01/10/2026-31/10/2026) This period (01/10/2026-31/10/2026)	Kỳ trước (01/09/2026-30/09/2026) Last period (01/09/2026-30/09/2026)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** ***Income from investment activities***	**1,793,333**	**1,800,079**	**659,797,932**
1	Thu từ bất động sản cho thuê *Income from rental property*			
2	Cổ tức, trái tức được nhận *Dividend and interest income*			642,720,000
3	Lãi được nhận *Interest income*	1,793,333	1,800,079	17,077,932
4	Các khoản thu nhập khác *Other incomes*			
II	**Chi phí** ***Expenses***	**109,727,076**	**111,164,024**	**4,670,916,848**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ *Management fees paid to the fund management company*	57,471,286	58,221,620	668,221,856
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS *Depository fees and supervision fees paid to the supervisory bank*	10,818,972	10,818,088	108,947,856
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); *Fund administration fee, and other fees paid to relevant service providers (if any)*	16,500,000	16,500,000	165,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản *Real estate management service fees*			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản *Real estate valuation service fees*			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán *Audit fees paid to the audit organization*	9,906,410	9,586,847	97,146,735
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/hội đồng quản trị; *Legal consultancy expenses, quotation service fee and other reasonable service fees, and remunerations paid to the fund's representative board/Board of Directors*	15,000,000	15,000,000	150,000,000

8	Chi phí dự thảo, in ấn gửi bản báo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư *Expenses on drafting, printing and distribution of prospectus, summary prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure expenses; expenses on holding General Meeting of Investors/ General Meeting of Shareholders, and meetings of the fund's representative board/Board of Directors*			11,798,707
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/công ty *Expenses associated with execution of asset transactions of the fund/company*		1,011,045	210,600,235
10	Các loại phí khác (nêu chi tiết) *Other expenses (in details)*	30,408	26,424	3,259,201,459
	Phí/Giá dịch vụ thưởng *Bonus Fees/Prices*			3,242,339,263
	Chi phí khác *Other fees*	30,408	26,424	16,862,196
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)** ***Net income from investment activities***	**(107,933,743)**	**(109,363,945)**	**(4,011,118,916)**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** ***Gain (loss) from investment activities***	**(234,466,400)**	**(3,534,546,400)**	**(14,273,372,000)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản *Realized gain (loss) from investment in or transfer of real estate*		(105,556,821)	(2,322,632,869)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ *Changes in investment values during the period*	(234,466,400)	(3,428,989,579)	(11,950,739,131)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** ***Changes in Net Asset Value (NAV) due to investment activities during the period***	**(342,400,143)**	**(3,643,910,345)**	**(18,284,490,916)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** ***Net Asset Value (NAV) at the beginning of period***	**45,508,130,907**	**49,152,041,252**	**63,450,221,680**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ, trong đó** ***Changes in NAV of the fund/company during the period, including***	**(342,400,143)**	**(3,643,910,345)**	**(18,284,490,916)**
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán do các hoạt động đầu tư trong kỳ *Changes in NAV of the fund/securities investment company due to investment activities during the period*	(342,400,143)	(3,643,910,345)	(18,284,490,916)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ *Changes in NAV due to payment of dividends/interests to investors/shareholders during the period*			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng phát phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ *Changes in NAV due to additional issuance/redemption of fund certificates*			
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** ***Net Asset Value (NAV) at the end of period***	**45,165,730,764**	**45,508,130,907**	**45,165,730,764**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** ***Average annual profit (only applicable to annual report)***			

	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm *Average annual rate of return*			

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / *INVESTMENT PORTFOLIO REPORT*

Tại ngày 31/10/2026 (As at 31/10/2026)

TT	Loại tài sản *Type of asset*	Số lượng *Quantity*	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo *Market price or fair value at reporting date*	Tổng giá trị *Total value*	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ *Ratio (%) to total value of assets of the fund/company*
I	Bất động sản đầu tư *Real estate investment*				
	Tổng *Total*				
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết *Shares listed or registered for trading, listed fund certificates*				
1	KBC	308,200	26,000	8,013,200,000	17.69%
2	KDH	507,610	13,900	7,055,779,000	15.57%
3	NLG	353,820	22,000	7,784,040,000	17.18%
4	TCH	169,840	11,850	2,012,604,000	4.44%
5	VHM	118,000	63,000	7,434,000,000	16.41%
6	VIC	9,000	241,000	2,169,000,000	4.79%
	Tổng ***Total***	**1,466,470**		**34,468,623,000**	**76.08%**
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết *Shares unlisted or unregistered for trading, unlisted fund certificates*				
	Tổng *Total*				
	Tổng các loại cổ phiếu *Total securities*				
IV	Trái phiếu *Bonds*				
	Tổng *Total*				
V	Các loại chứng khoán khác *Other securities*				
	Quyền mua *Rights*				
	Tổng ***Total***				
	Tổng các loại chứng khoán ***Total securities***			**34,468,623,000**	**76.08%**
VI	Các tài sản khác *Other assets*				
1	Cổ tức được nhận *Accrual dividend*				
2	Lãi trái phiếu được nhận *Accrual bond coupon*				
3	Lãi tiền gửi được nhận *Accrual Interest income*				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu *Receivables from investments sold but not yet settled*				
5	Các khoản đặt cọc và ứng trước *Deposits*				
6	Phải thu khác *Other receivables*				
7	Tài sản khác *Other assets*				
	Tổng ***Total***				
VII	Tiền *Cash*				

1	Tiền và tương đương tiền *Cash and cash equivalents*				
2	Tiền gửi ngân hàng *Cash in bank*			10,835,724,757	23.92%
	Tổng ***Total***			**10,835,724,757**	**23.92%**
VIII	**Tổng giá trị danh mục** ***Total value of investment portfolio***			**45,304,347,757**	**100.00%**

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/ *REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO*

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) *Description*	Đối tác *Counter party*	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo *Collateral*	Kỳ hạn *Term*	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay *Amount*	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng năm *Date*	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ *Balance/NAV*	Ngày tháng năm *Date*	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ *Balance/NAV*
I	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) *Borrowings (detail by each contract)*								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng *Borowings/NAV*								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) *Repo (detail by each contract)*								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng *Repo/NAV*								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) *Total Borrowings, Repo/NAV*								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) *Margin (detail by each contract)*								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng *Total Margin/NAV*								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) *Reverse Repo (Detail by each contract)*								
IV	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng *Reverse Repo/NAV*								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) *Total Loans/NAV*								

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ *OTHER INDICATORS*

STT/ No.	Chỉ tiêu *Indicators*	Kỳ này 31/10/2026 This period 31/10/2026	Kỳ trước 30/09/2026 This period 30/09/2026
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động** ***Investment performance indicators***		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) *Management expense over average NAV ratio (%)*	1.50%	1.50%

2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) *Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)*	0.28%	0.28%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (nếu có) *Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)(if any)*	0.43%	0.43%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) *Audit fee expense over average NAV ratio (%)*	0.26%	0.25%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) *Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)*	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) *Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)*	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) *Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)*	0.39%	0.39%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) *Operating expense over average NAV ratio (%)*	2.86%	2.87%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) *Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV*	0.00%	7.45%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) *Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)*	-6.08%	-91.05%
II	**Các chỉ tiêu khác** ***Other indicators***		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ *Fund scale at the beginning of the period*		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ *Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period*	45,508,130,907	49,152,041,252
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ *Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period*	5,000,000	5,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ *Change of Fund scale during the period*		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ *Number of Fund Certificates subscribed during the period*		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ *Net subscription amount in period*		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ *Number of Fund Certificates redeemed during the period*		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ *Net redemption amount in period*		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ *Fund scale at the end of the period*		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ *Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period*	45,165,730,764	45,508,130,907
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ *Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period*	5,000,000	5,000,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ *Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period*	0.042%	0.042%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ *Top 10 biggest investors' ownership ratio at the end of the period*	92.75%	92.74%

6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ *Foreign investors' ownership ratio at the end of the period*	0.600%	0.620%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ *Net asset value per Fund Certificate at the end of period*	9,033.14	9,101.62
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (áp dụng đối với quỹ niêm yết) *Market price per fund certificates at the end of period (applicable to listed funds)*	7,320	7,140
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh *Number of investors of the Fund at the end of the period*	373	379

VI. THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH/ *DEATAILS OF TRADING SERVICE PRICES*

STT No.	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo) *Name (code) of securities company (conducting transaction whose value exceeds 5% of total transaction value in the reporting period)*	Quan hệ với công ty quản lý quỹ *Relation ship with fund manage ment compan y*	Tỷ lệ giao dịch của quỹ/công ty tại từng công ty chứng khoán *The fund/company's trading ratio at each securities company*			Phí giao dịch bình quân *Average transactio n fees*	Phí giao dịch bình quân trên thị trường *Average transaction fees in the market*
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ *The fund's transaction value during the reporting period*	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/công ty *Total transaction value during reporting period of the fund/company*	Tỷ lệ giao dịch của quỹ/công ty qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo *Percentage of the fund/company's transactions conducted via securities company during the reporting period*		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)(%)	(7)	(8)
Tổng					0.00%		

VII. THỐNG KÊ GIAO DỊCH CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN/ DETAILS OF TRANSACTIONS MADE BY THE REAL ESTATE INVESTMENT FUND/ *REAL ESTATE SECURITIES INVESTMENT COMPANY WITH RELATED PERSONS*

STT No.	Thông tin về người có liên quan (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức) *Information about the related person (the entity's name is specified)*	Số CMND/đăng ký kinh doanh, ngày cấp *Number of ID card/citizen identity card/Passport/enter prise registration certificate*	Thông tin về giao dịch *Transaction details*	Loại tài sản giao dịch (liệt kê chi tiết) *Type of transaction asset (in detail)*	Thời điểm thực hiện/Mức giá giao dịch *Execution time/transaction amount*
I	Nhân viên công ty quản lý quỹ *Employees of the fund management company*				

II	Thành viên Hội đồng quản trị /Hội đồng thành viên, cổ đông lớn, thành viên góp vốn trên 5% vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ, người đại diện ủy quyền của các đối tượng này *Members of Board of Directors/ Board of Members, major shareholders, capital contributor that holds at least 5% of charter capital of the fund management company, or their authorized representatives*				
III	Các giao dịch với Công ty quản lý quỹ *Transactions made with the fund management company*				
IV	Ngân hàng giám sát *Supervisory bank*				
V	Thành viên Ban đại diện Quỹ/Hội đồng quản trị công ty ĐTCK *Members of the fund's representative board/Board of Directors of securities investment company*				
VI	Nhà đầu tư sở hữu từ 5% vốn điều lệ của Quỹ và người đại diện theo ủyquyền của nhà đầu tư này *Investors holding at least 5% of charter capital of the fund and their authorized representatives*				
VII	Người có quyền lợi liên quan tới các cá nhân, tổ chức tại I, II, III, IV, V, VII *Persons whose interests are relevant to the entities specified in Sections I, II, II, IV, V, VII*				
VIII	Quỹ/Công ty chứng khoán được quản lý bởi cùng công ty quản lý quỹ *Funds/securities investment companies managed by the same fund management company*				
IX	Các trường hợp khác theo Quy định của Điều lệ *Other cases as prescribed in the fund's charter*				

VIII. THỐNG KÊ GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN/ ***DETAILS OF TRANSACTIONS MADE BY THE REAL ESTATE INVESTMENT FUND***

STT No.	Thông tin về đối tác giao dịch của Quỹ/Công ty đầu tư (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức) *Information about counterparty of the fund/investment company (the entity's name is specified)*	Số CMND/đăng ký kinh doanh, ngày cấp *Number of ID card/citizen identity card/Passport/enterprise registration certificate*	Thông tin về giao dịch Transaction details		
			Tổng giá trị giao dịch *Total transaction value*	Loại tài sản giao dịch (liệt kê chi tiết) *Type of transaction asset (in detail)*	Thời điểm thực hiện/Mức giá giao dịch *Execution time/transaction amount*
I	Các Giao dịch bất động sản có giá mua vượt quá 110% và giá bán thấp hơn 90% so với giá tham chiếu do tổ chức định giá xác định trong thời gian 06 tháng tính tới thời điểm thực hiện giao dịch *Real estate transaction of which the buying price exceeds 110% and the selling price is lower than 90% of the reference price provided by the valuation firm within the last 06 months by the trading day*				
1					

2					
II	Các giao dịch bất động sản có giá trị đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch; hoặc giá trị của riêng giao dịch đó cùng với các giao dịch đã thực hiện trước đó với cùng đối tác trong mười hai (12) tháng gần nhất đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch *Real estate transaction of which the transaction value exceeds 10% of total assets of the fund/company after the transaction, or of which the transaction value plus the values of transactions conducted within the last 12 months with the same counterparty exceeds 10% of total assets of the fund/company after the transaction*				
1					
2					
III	Các giao dịch bất động sản khác cần sự thông qua của Đại hội đồng nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện Quỹ/Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của Điều lệ Quỹ/Điều lệ Công ty *Other real estate transactions that require the approval from the General Meeting of Investors/the General Meeting of Shareholders, the fund's representative board/Board of Directors of securities investment company as prescribed in the fund's charter/company's charter*				
1					
2					
IV	Các giao dịch bất động sản với tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản *Real estate transactions made with real estate management service providers*				
V	Các giao dịch bất động sản với doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá đã từng tham gia định giá chính bất động sản đó *Real estate transactions made with valuation firms or valuers that have engaged in the valuation of real estate*				
VI	Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán *Other cases as prescribed in the charter of the fund/securities investment company*				

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN/ ***REPORTING ON PROPRIETARY TRADING OF INDIRECT OUTWARD INVESTMENTS OF INVESTMENT FUND/SECURITIES INVESTMENT COMPANY***

KHÔNG CÓ/ NONE

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

Đại diện được ủy quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành